

Số: 08 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thuốc Thú y Thịnh Á tại Văn bản số 02-22/TA ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm” tại Đường số 5, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thuốc Thú y Thịnh Á được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm” tại Đường số 5, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 5, KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số chi nhánh: 0301460240-001 đăng ký lần đầu ngày 21/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301460240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thuốc thú y.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm II.

- Công suất: Sản xuất thuốc thú y, công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thuốc Thú y Thịnh Á:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 01 năm 2033).

Điều 4. Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 12/10/2011 do UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm”; Quyết định số 136/QĐ-KCNĐN ngày 08/6/2015 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm lên 3.000 tấn sản phẩm/năm”; Quyết định số 180/QĐ-KCNĐN ngày 04/08/2017 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất thuốc thú y, công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm lên 3.500 tấn sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Cty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thuốc Thú y Thịnh Á (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dùng).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **08** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **01** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng dự kiến: 15,19 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sản xuất: vệ sinh thiết bị, từ phòng thí nghiệm, với lưu lượng dự kiến: 3,6 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sản xuất: từ quá trình lọc RO, với lưu lượng dự kiến: 6,86 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình vệ sinh tấm pin năng lượng mặt trời (công suất 0,48 MW) với lưu lượng dự kiến: 0,3 m³/lần (định kỳ 3-6 tháng vệ sinh 01 lần).

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 25 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 25 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03, nguồn số 04 sau khi qua hố lắng được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền (X = 1205629; Y = 416286).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 25,95 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy

2.3.2 Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Giang Điền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ qua 04 bể tự hoại bằng ống nhựa uPVC đường kính 200 mm.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 114 mm.

- Nước thải từ quá trình lọc RO được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 114 mm.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 114 mm, cống BTCT đường kính 300 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống thu gom, xử lý nước thải 25 m³/ngày.đêm → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

Nước thải vệ sinh thiết bị, từ phòng thí nghiệm → hệ thống thu gom, xử lý nước thải 25 m³/ngày.đêm → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

Nước thải từ quá trình lọc RO, vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời → hố lắng → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Giang Điền theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giang Điền.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể thu gom thể tích 50 m³ để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 06/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 25 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại đầu vào bể thu gom và đầu ra hố ga sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Giang Điền

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Giang Điền, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trưởng ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình sản xuất thuốc sát trùng, lưu lượng 12.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình sản xuất thuốc bột pha tiêm và thuốc viên, lưu lượng 12.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống HVAC, lưu lượng 12.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi thải từ quá trình cân, rây nguyên liệu sản xuất thuốc bột, lưu lượng 2.200 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi thải từ quá trình trộn, pha chế, đóng gói sản phẩm thuốc bột, lưu lượng 2.200 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ phòng thí nghiệm, lưu lượng 400 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động máy phát điện (sử dụng dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý mùi từ quá trình sản xuất thuốc sát trùng (nguồn số 01) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205686; Y = 416248.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất thuốc bột pha tiêm và thuốc viên (nguồn số 02) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205609; Y = 416304.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống HVAC (nguồn số 03) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205607; Y = 416282.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 36.000 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01, 02					Không thuộc đối tượng thực hiện
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thực hiện	
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 1,0 và K _p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở); và các thông số ô nhiễm hữu cơ tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				
II Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thực hiện	
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15		
4	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20		
5	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K _v = 1,0 và K _p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở); và các thông số ô nhiễm hữu cơ tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước 400×200mm bằng tôn tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước 350×350mm bằng tôn tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước 250×250mm, 350×350mm bằng tôn tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống kích thước 200mm, bằng tôn tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống kích thước 200mm, bằng tôn tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống kích thước 100mm bằng nhựa PVC 100mm, về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 01: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Hấp thụ (dd NaOH)* → *Ống thoát khí thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 02: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02).

- Nguồn số 03: 12.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Túi vải* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 04: 2.200 m³/giờ (tương ứng dòng số 04).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Cyclon* → *Túi vải* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 05: 2.200 m³/giờ (tương ứng dòng số 05).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 06: 400 m³/giờ (tương ứng dòng số 06).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý khí thải tại dự án với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các hệ thống xử lý khí thải, bụi đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 47/XN-KCNĐN ngày 24/03/2017, 51/XN-KCNĐN ngày 06/04/2020 của Ban Quản lý các KCN. Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31; Điểm e, Khoản 3, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 06/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất thuốc bột pha tiêm và thuốc viên, công suất 12.000 m³/giờ (dòng số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất thuốc bột pha tiêm và thuốc viên, công suất 12.000 m³/giờ (dòng số 02): Lưu lượng, bụi.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **08** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **01** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: từ hệ thống HVAC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ X = 1205670; Y = 416347;
- Nguồn số 02: từ hệ thống HVAC. Tọa độ X = 1205607; Y = 416282;
 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 30)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **08** /GPMT-KCNDN ngày **17** tháng **01** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 22.007 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 11 04	Rắn	NH	300
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Bùn	KS	5.760
3	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	Lỏng	KS	2.304
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	3
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	590
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	6.480
7	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	5.760
8	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	150
9	Túi vải, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	500
10	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	100
11	Pin mặt trời thải	19 02 08	Rắn	KS	50
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	5
13	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	5
Tổng khối lượng (kg/năm)					22.007

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 3.192 kg/năm

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì nylon hư hỏng	-	1.200	
2	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	60	TT
3	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	1.920	TT
4	Pallet gỗ	09 01 02	12	TT
	Tổng khối lượng (kg/năm)		3.192	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	21,06
	Tổng khối lượng (kg/năm)	21,06

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 33,97 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6,03 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng thu

gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **08** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **01** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

13. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

14. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI